

Phụ lục VI

Appendix VI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)
(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THIEN LONG GROUP
CORPORATION**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

TP. HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2025
HCMC, 25 January 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Vietnam Exchange/ Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/Name of organization: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG/
THIEN LONG GROUP CORPORATION**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: **TLG**

- Địa chỉ/Address: **Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP.HCM/ 10th Floor, Sofic Tower, 10 Mai Chi Tho Street, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, HCMC**

- Điện thoại liên hệ/Tel.: **+84 28 3750 5555** Fax: **+84 28 3750 5577**

- E-mail: **ir@thienlongvn.com**

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2024./ *Separate financial statements for the fourth quarter of 2024.*

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2024./ *Consolidate financial statements for the fourth quarter of 2024.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/01/2025 tại đường dẫn <https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong> /*This information was published on the company's website on 25/01/2025, as in the link <https://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*



Đại diện tổ chức

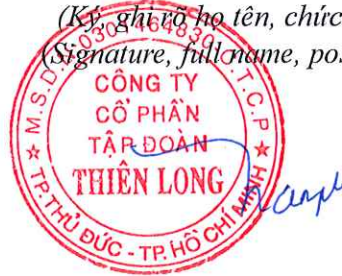
Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



TRẦN PHƯƠNG NGA





THIEN LONG GROUP CORPORATION

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE FOURTH QUARTER OF 2024**



THIEN LONG GROUP CORPORATION

**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE FOURTH QUARTER OF 2024**

TABLE OF CONTENTS	PAGE
Corporate information	1
Separate balance sheet (Form B 01 – DN)	2-3
Separate income statement (Form B 02 – DN)	4
Separate cash flow statement (Form B 03 – DN)	5

501
CỔ
CỔ
TẬP
HỊ
ĐỨC

THIEN LONG GROUP CORPORATION

CORPORATE INFORMATION

Enterprise registration certificate

No. 0301464830 dated 14 March 2005 was initially issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City with the latest 23rd amendment dated 09 December 2024

Board of Directors

Mr. Co Gia Tho	Chairman
Ms. Tran Thai Nhu	Member
Ms. Co Ngan Binh	Member
Ms. Co Cam Nguyet	Member
Mr. Tayfun Uner	Member
Mr. Pham Nguyen Tri	Member
Mr. Nguyen Dinh Tam	Member

Board of Supervision

Ms. Nguyen Thi Bich Nga	Head
Ms. Ta Hong Diep	Member
Ms. Vu Thi Thanh Nga	Member

Chief Executive Officer

Ms. Tran Phuong Nga	Chief Executive Officer
---------------------	-------------------------

Legal representative

Ms. Tran Phuong Nga	Chief Executive Officer
---------------------	-------------------------

Registered office

10th Floor, Sofic Tower, No. 10 Mai Chi Tho Street, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam

SEPARATE BALANCE SHEET

AS AT 31 DECEMBER 2024

Code	ASSETS	Note	Closing balance VND	Opening balance VND
100	A. CURRENT ASSETS		834,518,388,301	599,836,311,202
110	I. Cash and cash equivalents	3	325,010,756,644	130,268,365,211
111	Cash		197,010,756,644	130,268,365,211
112	Cash equivalents		128,000,000,000	-
120	II. Short-term investments	4(a)	98,900,000,000	218,200,000,000
123	Investments held to maturity		98,900,000,000	218,200,000,000
130	III. Short-term receivables		240,367,967,190	135,214,144,996
131	Short-term trade accounts receivable	5	201,471,394,727	113,653,874,171
132	Short-term prepayments to suppliers		1,082,829,727	1,202,884,878
135	Short-term lending	6	36,000,000,000	16,000,000,000
136	Other short-term receivables	7	2,720,676,145	4,357,385,947
137	Short-term allowances for doubtful debts		(906,933,409)	-
140	IV. Inventories	8	26,670,130,882	25,647,428,976
141	Inventories		27,286,364,158	27,331,716,269
149	Provision for decline in value of inventories		(616,233,276)	(1,684,287,293)
150	V. Other current assets		143,569,533,585	90,506,372,019
151	Short-term prepaid expenses	9(a)	4,045,124,622	3,700,938,579
152	Value added tax ("VAT") to be reclaimed		135,832,971,911	83,724,829,672
153	Tax and other receivables from the State	14(a)	3,691,437,052	3,080,603,768
200	B. LONG-TERM ASSETS		1,211,395,579,575	1,170,113,275,736
210	I. Long-term receivables		2,751,456,276	2,644,867,629
216	Other long-term receivables		2,751,456,276	2,644,867,629
220	II. Fixed assets		18,410,770,303	19,063,373,705
221	Tangible fixed assets	10(a)	13,925,782,316	12,418,343,488
222	- Historical cost		42,159,261,721	41,944,050,641
223	- Accumulated depreciation		(28,233,479,405)	(29,525,707,153)
227	Intangible fixed assets	10(b)	4,484,987,987	6,645,030,217
228	- Historical cost		54,820,374,315	54,820,374,315
229	- Accumulated amortisation		(50,335,386,328)	(48,175,344,098)
250	III. Long-term investments		1,188,904,607,065	1,139,085,025,235
251	Investments in subsidiaries	4(b)	1,180,045,715,761	1,110,045,715,761
252	Investments in associate	4(b)	40,000,000,000	40,000,000,000
253	Investments in other entities	4(b)	30,685,000,000	30,685,000,000
254	Provision for long-term investments	4(b)	(61,826,108,696)	(41,645,690,526)
260	IV. Other long-term assets		1,328,745,931	9,320,009,167
261	Long-term prepaid expenses	9(b)	1,328,745,931	2,484,518,452
262	Deferred income tax assets	11	-	6,835,490,715
270	TOTAL ASSETS		2,045,913,967,876	1,769,949,586,938

SEPARATE BALANCE SHEET
AS AT 31 DECEMBER 2024
(continued)

Code	RESOURCES	Note	Closing balance VND	Opening balance VND
300	C. LIABILITIES		301,129,071,409	205,868,192,404
310	I. Short-term liabilities		298,624,996,213	204,862,896,404
311	Short-term trade accounts payable	12	215,942,737,215	116,935,392,629
312	Short-term advances from customers	13	6,492,116,844	1,335,056,835
313	Tax and other payables to the State	14(b)	2,081,256,937	1,138,024,071
314	Payables to employees		4,067,592,577	4,261,501,716
315	Short-term accrued expenses	15	15,731,186,742	15,006,271,412
319	Other short-term payables	16	5,063,121,071	4,480,421,906
320	Short-term borrowings	17	-	19,979,101,008
322	Bonus and welfare fund	22	49,246,984,827	41,727,126,827
330	II. Long-term liabilities		2,504,075,196	1,005,296,000
341	Deferred income tax payables	11	1,598,251,196	-
342	Provision for long-term liabilities	18	905,824,000	1,005,296,000
400	D. OWNERS' EQUITY		1,744,784,896,467	1,564,081,394,534
410	I. Capital and reserves		1,744,784,896,467	1,564,081,394,534
411	Owners' contributed capital	19;20	864,535,750,000	785,944,530,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		864,535,750,000	785,944,530,000
412	Share premium	20	361,633,483,771	361,633,483,771
418	Investment and development fund	20	261,896,462,556	261,896,462,556
421	Undistributed earnings	20	256,719,200,140	154,606,918,207
421a	- Undistributed post-tax profits of previous years		-	-
421b	- Undistributed post-tax profit of current year		256,719,200,140	154,606,918,207
440	TOTAL RESOURCES		2,045,913,967,876	1,769,949,586,938



Dao Xuan Nam
Preparer



Nguyen Ngoc Nhon
Chief accountant



Tran Phuong Nga
Chief Executive Officer
24 January 2025

SEPARATE INCOME STATEMENT

FOR THE FOURTH QUARTER OF 2024 AND YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

Code	Note	Quarter 4 FY2024 VND	Quarter 4 FY2023 VND	Current year VND	Previous year VND
01	Revenue from sales of goods and rendering of services	224,078,995,432	184,021,404,171	1,043,665,820,301	780,068,921,665
02	Less deductions	(5,459,583)	(465,759,391)	(15,427,884)	(476,415,391)
10	Net revenue from sales of goods and rendering of services	224,073,535,849	183,555,644,780	1,043,650,392,417	779,592,506,274
11	Cost of goods sold and services rendered	(165,692,461,609)	(129,228,895,813)	(770,293,536,098)	(570,467,451,305)
20	Gross profit from sales of goods and rendering of services	58,381,074,240	54,326,748,967	273,356,856,319	209,125,054,969
21	Financial income	17,176,460,605	10,215,248,106	385,971,264,748	351,882,958,408
22	Financial expenses	(11,299,428,104)	(3,854,227,663)	(24,270,900,471)	(13,480,415,569)
	- Including: Interest expense	-	(17,242,238)	(59,116,244)	(101,914,839)
25	Selling expenses	(43,394,394,783)	(28,706,300,779)	(127,710,860,098)	(118,765,444,879)
26	General and administration expenses	(32,066,792,463)	(24,982,668,961)	(109,185,468,355)	(98,511,417,732)
30	Net operating profit	(11,203,080,505)	6,998,799,670	398,160,892,143	330,250,735,197
31	Other income	162,892,003	162,015,901	2,951,299,488	1,787,641,625
32	Other expenses	(168,913,943)	(19,782,902)	(696,131,482)	(109,082,031)
40	Net other income	(6,021,940)	142,232,999	2,255,168,006	1,678,559,594
50	Accounting profit before tax	(11,209,102,445)	7,141,032,669	400,416,060,149	331,929,294,791
51	Current corporate income/(expense) tax	3,542,529,783	-	(3,195,856,305)	-
52	Deferred Corporate income/(expense) tax	(2,036,079,150)	(2,050,652,531)	(8,433,741,911)	(1,593,817,367)
60	Profit after tax	(9,702,651,812)	5,090,380,138	388,786,461,933	330,335,477,424



Dao Xuan Nam
Preparer



Nguyen Ngoc Nhon
Chief accountant



Tran Phuong Nga
Chief Executive Officer
24 January 2025

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

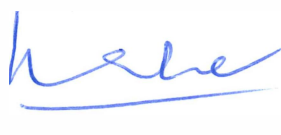
FOR THE FOURTH QUARTER OF 2024 AND YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

(Indirect method)

Code	Quarter 4 FY2024 VND	Quarter 4 FY2023 VND	Current year VND	Previous year VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
01	Accounting profit before tax	(11,209,102,445)	7,141,032,669	400,416,060,149
	Adjustments for:			
02	Depreciation and amortisation	1,860,101,748	1,676,036,928	6,950,424,808
03	Provisions/(reversal of provisions)	10,210,884,136	3,771,689,662	11,661,406,709
04	Unrealised foreign exchange (gains)/losses	(10,743,153,913)	(4,582,670,582)	(10,743,153,913)
05	Profits from investing activities	(3,999,802,936)	(2,942,756,431)	(366,918,285,573)
06	Interest expense	-	17,242,238	59,116,244
08	Operating profit/(loss) before changes in working capital	(13,881,073,410)	5,080,574,484	49,856,086,457
09	(Increase)/decrease in receivables	40,721,048,833	36,658,183,129	(138,356,488,602)
10	Decrease in inventories	(4,527,407,795)	(6,019,426,320)	45,352,111
11	Increase/(decrease) in payables	(22,886,648,258)	8,141,315,559	106,437,326,134
12	Increase in prepaid expenses	1,299,915,341	1,098,341,755	811,586,478
14	Interest paid	-	-	(76,358,482)
15	Corporate income tax paid	(3,657,782,320)	-	(3,657,782,320)
17	Other payments on operating activities	(3,018,362,791)	(1,266,096,596)	(42,776,938,314)
20	Net cash outflows from operating activities	(5,950,310,400)	43,692,892,011	(27,717,216,538)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
21	Purchases of fixed assets	(54,000,000)	(36,000,000)	(6,479,331,697)
22	Proceeds from disposals of fixed assets	-	-	1,803,113,718
23	Term deposits placed at banks and loan granted	(10,500,000,000)	(78,000,000,000)	(465,700,000,000)
24	Collection of term deposits placed at banks	208,000,000,000	20,000,000,000	565,000,000,000
25	Investments in other entities	(70,000,000,000)	-	(70,000,000,000)
26	Proceeds from divestment in other entities	-	-	7,000,000,000
27	Dividends and interest received	5,711,204,577	898,096,157	366,277,701,045
30	Net cash inflows from investing activities	133,157,204,577	(57,137,903,843)	390,901,483,066
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
31	Proceeds from issuance of shares	-	8,000,000,000	-
33	Proceeds from borrowings	-	19,979,101,008	-
34	Repayments of borrowings	-	-	(19,979,101,008)
36	Dividends paid	(78,594,453,000)	-	(157,200,071,500)
40	Net cash outflows from financing activities	(78,594,453,000)	27,979,101,008	(177,179,172,508)
50	Net (decrease)/increase in cash	48,612,441,177	14,534,089,176	186,005,094,020
60	Cash at beginning of year	267,661,018,054	110,783,261,094	130,268,365,211
61	<i>Effect of foreign exchange differences</i>	8,737,297,413	4,951,014,941	8,737,297,413
70	Cash at end of year	325,010,756,644	130,268,365,211	325,010,756,644



Dao Xuan Nam
Preparer



Nguyen Ngoc Nhon
Chief accountant



Tran Phuong Nga
Chief Executive Officer
24 January 2025

Re: *Explanation of Consolidated Business Results, Seperate Business Results for Q4 and the Fiscal Year Ending 31/12/2024.*

Ho Chi Minh City, January 24, 2025

**To: - STATE SECURITIES COMMISSION
- HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

Thien Long Group Joint Stock Company (Stock Code: TLG) would like to explain the fluctuations in business results presented in the consolidated financial statements and separate parent company financial statements for Q4 and the fiscal year ending December 31, 2024, compared to the same period last year as follows:

Consolidated Business Results:

Consolidated net revenue for Q4 2024 reached VND 847 billion, an increase of VND 158 billion, equivalent to a 23% increase compared to the same period last year. Accumulated revenue for the year reached VND 3,759 billion, an increase of VND 297 billion, equivalent to an 8.6% increase compared to the previous year.

Consolidated profit after tax (after deducting minority shareholder interests) for Q4 2024 reached VND 39 billion, an increase of VND 10 billion, equivalent to a 36% increase compared to the same period last year. Accumulated profit for the year reached VND 462 billion, an increase of VND 103 billion, equivalent to a 28.6% increase compared to the previous year.

The overall market demand improved relatively in Q4 this year, coupled with stable growth in export revenue, both of which contributed to the increase in net revenue compared to 2023.

Gross profit improved significantly compared to the same period last year, along with reduced operating costs thanks to effective cost management. These major factors contributed to the increase in profit after tax compared to 2023.

Parent Company Business Results:

Parent company net revenue for Q4 2024 reached VND 224 billion, an increase of VND 41 billion, equivalent to a 22% increase compared to the same period last year. Accumulated revenue for the year reached VND 1,044 billion, an increase of VND 264 billion, equivalent to a 34% increase compared to the previous year.

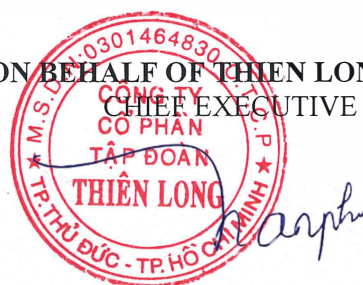
Parent company loss after tax for Q4 2024 was VND 10 billion, compared to a loss of VND 2 billion in the same period last year. Accumulated profit for the year reached VND 389 billion, an increase of VND 58 billion, equivalent to an 18% increase compared to the previous year.

The increase in net revenue for the parent company compared to the same period is mainly attributed to export revenue, including the transfer of export revenue from subsidiaries to the parent company. The revenue increase contributed to the gross profit increase, along with the profit transfer from subsidiaries amounting to VND 350 billion this year, compared to VND 330 billion last year, resulting in an increase in parent company profit after tax compared to last year.

The above outlines the main fluctuations in consolidated business results and parent company business results for Q4 and the fiscal year ending December 31, 2024, compared to the same period last year.

Respectfully,

FOR AND ON BEHALF OF THIEN LONG GROUP CORPORATION
CHIEF EXECUTIVE OFFICER



TRAN PHUONG NGA